TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 354/2017/DS-ST
Ngày: 21/12/2017
Về việc:"Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Hùng;
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà: Nguyễn Thị Lưu Ly;
2. Bà: Phạm Thị Kim Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thư Nhàn - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dịu Thùy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2017/TLST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2017 về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 513/2017/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 327/2017/QĐST-DS ngày 22 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Thành A, sinh năm: 1943;

Thường trú: Số 203/33 Phan Văn Kh, Phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Số 35 Nguyễn Đình Ch, Phường I, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành L, sinh năm: 1983; địa chỉ cư trú: thị trấn Bồng S, huyện Hoài Nh, tỉnh B Đ (Giấy ủy quyền ngày 13/01/2017);

Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Ông Đỗ Trí T, sinh năm: 1966;

Cư trú: Số 35 Nguyễn Đình Ch, Phường I, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh;

Vắng mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1. Bà Đỗ Thị H Tu, sinh năm: 1968;
Cư trú: Số 581/16 Bà H, Phường H, Quận J, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Ông Đỗ Trí Kh, sinh năm: 1970;

Cư trú: Số 451/4 Bến Phú L, Phường I, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ông Đỗ Trí C, sinh năm; 1971;

Cư trú: Số 35 Nguyễn Đình Ch, Phường I, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông Đỗ Trí Ph, sinh năm: 1975;

Cư trú: Số 203/31 Phan Văn Kh, Phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Ông Đỗ Trí C, sinh năm; 1978;

Cư trú: Số 203/31 Phan Văn Kh, Phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Ông Đỗ Trí Tr, sinh năm; 1979;

Cư trú: Số 203/31 Phan Văn Kh, Phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Ông Đỗ Trí M, sinh năm; 1981;

Cư trú: Số 203/31 Phan Văn Kh, Phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà gồm: Tu, Kh, C, Ph, C, Tr, M có ông Nguyễn Thành L, sinh năm: 1983; địa chỉ cư trú: thị trấn Bồng S, huyện Hoài Nh, tỉnh BĐ (Giấy ủy quyền ngày 13/01/2017);

Có mặt tại phiên tòa.

8. Bà Quách M H, sinh năm: 1976;

Cư trú: Số 35 Nguyễn Đình Ch, Phường I, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh;

Vắng mặt tại phiên tòa.

9. Đỗ Quách L, sinh năm: 2000;

10. Đỗ Ngọc Ph, sinh năm: 2003;

11. Đỗ Ngọc Y, sinh năm: 2011;

Những người gồm: L, Y, Ph do bà Quách M H đại diện theo pháp luật; cùng cư trú tại: Số 35 Nguyễn Đình Ch, Phường I, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh;

Vắng mặt tại phiên tòa .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 30/12/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đỗ Thành A và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Thành L trình bày:

Ông Đỗ Thành A và bà Trịnh M kết hôn với nhau ngày 28/4/1965. Vợ cồng ông A, bà M sinh được tám người con gồm: Đỗ Trí T, sinh năm: 1966, Đỗ Thị H Tu, sinh năm: 1968, Đỗ Trí Kh, sinh năm: 1970, Đỗ Trí C, sinh năm: 1971, Đỗ Trí Ph, sinh năm: 1975, Đỗ Trí C, sinh năm: 1978, Đỗ Trí Tr, sinh năm: 1979, Đỗ Trí M, sinh năm: 1981.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông A, bà M tạo lập được căn nhà ở tại số 35 (số cũ 281) Nguyễn Đình Ch, Phường I, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh và

nhờ con trai tên T đứng tên hộ. Đến năm 2010 xảy ra tranh chấp giữa ông A, bà M và ông T về quyền sỡ hữu căn nhà kể trên đã được Tòa án giải quyết công nhận quyền sở hữu căn nhà số 35 Nguyễn Đình Chi, Phường I, Quận 6 cho vợ chồng ông A, bà M theo bản án số 134/DS-ST ngày 05/8/2011. Sự việc đã được cơ quan thi hành án dân sự Quận 6 giải quyết, Ủy ban nhân dân Quận 6 ban hành Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 10/4/2013 về việc hủy bỏ giá trị pháp lý của giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà cửa số 134/GP-UB ngày 24/7/1986 do Ủy ban cấp quyền sở hữu căn nhà số 35 Nguyễn Đình Chi, Phường I, Quận 6 cho ông T và việc thi hành án đã giải quyết xong. Vào ngày 08/01/2013 bà Trịnh M chết (Giấy chứng tử số 05 quyển số 01/2013 ngày 09/01/2013 của Ủy ban nhân dân Phường 5, Quận 6) không để lại di chúc.

Thực tế ông T đang ở tại nhà số 35 Nguyễn Đình Ch, Phường I, Quận F, do thường xuyên phát sinh mâu thuẩn với các anh, chị, em trong gia đình nên ông A họp gia đình để phân chia di sản do bà M chết để lại nhưng ông T bất hợp tác nên ông A phải khởi kiện tại Tòa án.

Trong đơn khởi kiện ông Đỗ Thành A yêu cầu Tòa án phân chia di sản do bà M chết để lại theo quy định của pháp luật cho các đồng thừa kế. Ông A yêu cầu được nhận lại nhà ở tọa lạc tại số 35 Nguyễn Đình Ch, Phường I, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh và hoàn trả lại kỹ phần được hưởng cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Đối với bị đơn ông Đỗ Trí T:

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Tòa án đã tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho bị đơn ông Đỗ Trí T, nhưng ông vẫn cố tình vắng mặt nên Tòa án không thu thập được lời khai của ông T.

Đối với ngững người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Đỗ Thị H Tu, ông Đỗ Trí Kh, ông Đỗ Trí C, ông Đỗ Trí Ph, ông Đỗ Trí C, ông Đỗ Trí Tr, ông Đỗ Trí M đã có văn bản ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh L; trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông L yêu cầu chia di sản do bà M chết để lại theo quy định của Pháp luật đã được Hội đồng định giá định giá tài sản theo biên bản định giá ngày 31/8/2017. Đối với bà Quách M H và Đỗ Quang L, Đỗ Ngọc Ph, Đỗ Ngọc Y Tòa án đã tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt nên không lấy được lời khai.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thành L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về chia di sản do bà M chết để lại theo yêu cầu của ông A tại đơn khởi kiện, đồng thời yêu cầu Hội đồng xét xử phân chia kỹ phần cho các đồng thừa kế theo pháp luật. Về giá tài sản thì yêu cầu Hội đồng xét xử căn cứ giá trị nhà và đất ở đã được Hội đồng định giá tài sản định giá ngày 31/8/2017 với giá đất là 44.000.000đồng/1m2, giá vật kiến trúc trên đất (nhà ở) là 2.845.044đồng/1m2. Ông A được nhận tài sản và hoàn trả giá trị kỹ phần được chia cho các đồng thừa kế.

Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Thành L có tạm ứng chi phí tố tụng để Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chổ và định giá tài sản. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thành L không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 phát biểu ý kiến và đề nghị:

Về tố tụng: Trong qúa trình xây dựng hồ sơ từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Đối với bị đơn, những người liên quan ở trong nhà vắng mặt, nhưng đã được Tòa án tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ đúng pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*1. **Về tố tụng:***

Trong đơn khởi kiện ông Đỗ Thành A yêu cầu giải quyết về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản"* theo quy định tại Điều 674 của Bộ luật dân sự năm 2005; bị đơn ông Đỗ Trí T sinh năm: 1966; cư trú tại số 35 Nguyễn Đình Ch, Phường I, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 5 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi nộp đơn khởi kiện nguyên đơn ủy quyền cho ông Nguyễn Thành L theo Giấy ủy quyền ngày 13/01/3017 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Tu, ông Kh, ông C, ông Ph, ông C, ông Tr, ông M ủy quyền lại cho ông L đại diện tham gia tố tụng theo các Giấy ủy quyền ngày 13/01/2017 đã được công chứng, chứng thực hợp pháp. Tại phiên tòa, những người nêu trên vẫn giữ nguyên ủy quyền không thay đổi và việc ủy quyền cho ông L là hợp pháp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công chứng cứ và hòa giải, Giấy triệu tập cho ông T, bà H, L, Ph, Y nhưng họ vẫn vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa tuy đã được Tòa án tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ nhưng ông T, bà H, L, Ph, Y vẫn vắng mặt không có lý do đáng. Hội đồng xét xử xét thấy, việc xét xử vắng mặt đối với ông T, bà H, L, Ph, Y là phù hợp quy định tại các Điều 227, 233 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*2. **Xét yêu cầu của đương sự:***

- Về diện và hàng thừa kế:

Theo lời trình bày của ông A và người đại diện theo ủy quyền ông L thì lúc sinh thời, ông Nguyễn Thành A và bà Trịnh M sống chung với nhau sinh được tất cả tám người con gồm: ông Đỗ Trí T, bà Đỗ Thị H Tu, ông Đỗ Trí Kh, ông Đỗ Trí C, ông Đỗ Trí Ph, ông Đỗ Trí C, ông Đỗ Trí Tr, ông Đỗ Trí M, không có con nuôi. Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong

hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử xét thấy, tại thời điểm bà M chết đã xác định hàng thừa kế thứ nhất gồm: ông Đỗ Thành A, Đỗ Trí T, Đỗ Thị H Tu, Đỗ Trí Kh, Đỗ Trí C, Đỗ Trí Ph, Đỗ Trí C, Đỗ Trí Tr, Đỗ Trí M theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 676 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Về thời điểm mở thùa kế:

Tại Giấy chứng tử số 05, quyển số 01/2013 ngày 09/01/2013 của Ủy ban nhân dân Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà Trịnh M chết vào lúc 20 giờ 00 phút, ngày 08/01/2013. Như vậy, có cơ sở khẳng định thời điểm mở thừa kế là vào ngày 08/01/2013.

- Về di sản thừa kế;

Trong đơn khởi kiện và quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ thể hiện tại bản án số 134/2011/DS-ST ngày 05/8/2011 của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực pháp luật đã xác lập quyền sở hữu chung về tài sản của ông A và bà M; tuy chưa được đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhưng đây là căn cứ xác định tài sản chung của ông A và bà M là quyền sử hữu nhà ở quyền sử dụng đất ở và tài sản khác gắn liền với đất tọa lạc tại số 35 (số củ 281) Nguyễn Đình Chi, Phường I, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/6/2017 và bản vẽ hiện trạng nhà do Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và đo đạc bản đồ lập đã được Phòng quản lý đô thị Quận 6 kiểm tra nội nghiệp và được Ủy ban nhân dân Quận 6 xác nhận thẩm định bản vẽ hiện trạng thể hiện: Phần diện tích đất; diện tích ranh theo thực tế là 99,9m2, trong đó ngoài lộ giới là 86,27m2, trong lộ giới là 13,63m2. Phần diện tích xây dựng thực tế; ngoài lộ giới là 80,10m2, trong lộ giới không có; trong đó được xác định tổng diện tích sàn xây dựng là: 232,95m2, trong đó ngoài lộ giới là 227,78m2, trong lộ giới 5,14m2.

Trên cơ sở biên bản định giá của Hội đồng định giá ngày 31/8/2017 đã xác định giá như sau: Đối với diện đất gía là 44.000.000đồng/m2, đối với vật kiến trúc (nhà ở) giá là 2.845.044đồng/m2.

Theo bản vẽ thì phần diện tích nằm trong lộ giới, nếu bị giải tỏa mặt bằng thì chủ sở hữu vẫn được cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ thiệt hại, do vậy Hội đồng xét xử vẫn chấp nhận tính giá trị tài sản chung luôn cả phần diện tích đất, nhà vi phạm lộ giới. Tuy nhiên, khi liên hệ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu thì các đương sự phải tuân thủ các nguyên tắc về xây dựng theo quy định của Nhà nước về cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở quyền sử dụng đất ở theo quy định của pháp luật đất đai và Luật nhà ở và tài sản chung của bà M và âm A được tính giá trị như sau:

- Về Đất ở:

99,9m2 x 44.000.000đồng/m2 = 4.395.600.000đồng.

- Về Nhà ở (diện tích sản xây dựng):

232.95m2 x 2.845.044đồng/m2 = 662.752.999đồng.

- Tổng giá trị đất ở và nhà ở:

4.395.600.000đồng + 662.752.999đồng = 5.058.352.999đồng.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 "*Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia*

đôi, phần tài sản của vợ, chồng chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế".

Điều 40 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định "*Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình và trong quan hệ dân sự, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững*".

Điều 634 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định "*Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác*".

Đối chiếu với quy định của pháp luật như đã viện dẫn trên Hội đồng xét xử xét thấy phần tài sản của bà M chết để lại bằng ½ tài sản thuộc sở hữu chung với ông A được tính là: 5.058.352.999đồng : 2 = 2.529.176.499đồng (hai tỷ năm trăm hai mươi chín triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm chín mươi chín đồng).

Như vậy, di sản của bà M chết để lại được xác định là 2.529.176.499đồng. Tại thời điểm bà M chết không để lại di chúc, theo quy định tại Điều 674 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì khối di sản này được chia theo pháp luật với các phần bằng nhau, khi phần chia cần phải có sự cân nhắc xem xét về công sức đóng góp để duy trì khối di sản kể trên. Tuy nhiên, trong đơn khởi kiện cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Thành L không có yêu cầu về công sức đống góp. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn không có mặt đề ghi lời khai thì coi như đã từ bỏ nghĩa vụ chứng minh. Hội đồng xét xử xét thấy có cở sở để xem xét phân chia di sản cho các đồng thừa kế theo các phần bằng nhau được tính cụ thể như sau:

2.529.176.499đồng : 9 người = 281.019.611đồng (hai trăm tám mươi một triệu không trăm mười chín nghìn sáu trăm mười một đồng).

Mỗi người thừa kế được hưởng kỷ phần là 281.019.611đồng, nhưng thực tế nhà ở và đất ở như đã mô tả trên thuộc quyền sở hữu chung của bà M và ông A, bà M chết để lại di sản nằm trong khối tài sản của ông A do vậy, yêu cầu của ông A về nhận lại hiện vật là quyền sở hữu nhà ở quyền sử dụng đất ở và tài sản khác gắn liền với đất là thực tế và có cơ sở phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cho ông A được quyền sở hữu khối tài sản là nhà ở và đất ở tọa lạc tại số 35 Nguyễn Đình Chi, Phường I, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh và ông A phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho các đồng thừa kế gồm: Ông Đỗ Trí T, bà Đỗ Thị H Tu, ông Đỗ Trí Kh, ông Đỗ Trí C, ông Đỗ Trí Ph, ông Đỗ Trí C, ông Đỗ Trí Tr, ông Đỗ Trí M mỗi kỷ phần thừa kế đã được phân chia trên là 281.019.611đồng.

Sau khi ông A thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả tiền cho các đồng thừa kế, thì những người ở trong nhà số 35 Nguyễn Đình Ch, Phường I, Quận F gồm: Ông Đỗ Trí T, ông Đỗ Trí C, bà Quách M H và Đỗ Quách L, Đỗ Ngọc Ph, Đỗ Ngọc Y phải có nghĩa vụ ra khỏi nhà hoặc bị cưỡng chế ra khỏi nhà theo quy định của pháp luật để giao nhà lại cho ông A trọn quyền sở hữu.

Tài sản là nhà ở và đất ở như đã nêu trên tuy chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, sau khi bản án có hiệu lực pháp

luật ông Đồ Thành A có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiệc việc đăng ký quyền sử dụng đất ở quyền sở hữu nhà ở theo quy định của Luật đất đai Luật nhà ở.

- Về án phí:

Đây là vụ án tranh cấp về chia di sản thừa kế nên các đồng thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên kỷ phần được hưởng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 và Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ban hành kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án; do vậy, mỗi người hưởng kỹ phần thừa kế phải chịu án phí là: 281.019.611đồng x 5% = 14.050.980đồng (mười bốn triệu không trăm năm mươi nghìn chín trăm tám mươi đồng).

- Về chi phí tố tụng:

Trong quá trình tranh tụng nguyên đơn đã tạm ứng chi phí tố tụng để Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chổ và định giá tài sản. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thành L không yêu cầu hoàn trả lại nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 phát biểu ý kiến và đề nghị:

Về tố tụng: Trong quá trình xây dựng hồ sơ vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng pháp luật:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 233, 235, 264, 266, 267, 273, 280, 483 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 và Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào các Điều 40, 634, 635, 674, 676 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ vào Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Thành A về việc chia di sản thừa kế;

Xác định Di sản thừa kế do bà M chết để lại là ½ giá trị quyền sử dụng đất ở quyền sở hữu nhà ở tọa lạc tại số 35 Nguyễn Đình Ch, Phường I, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh đã được định giá là 5.058.352.999đồng (năm tỷ không trăm năm mươi tám triệu ba trăm năm mươi hai nghìn chín trăm chín mươi chín đồng).

Các đồng thừa kế gồm: ông Đỗ Thành A, Đỗ Trí T, Đỗ Thị H Tu, Đỗ Trí Kh, Đỗ Trí C, Đỗ Trí Ph, Đỗ Trí C, Đỗ Trí Tr, Đỗ Trí M mỗi người được hưởng kỷ phần là 281.019.611đồng (hai trăm tám mươi một triệu không trăm mười chín nghìn sáu trăm mười một đồng).

Ông Đỗ Thành A được sở hữu quyền sử dụng đất ở quyền sở hữu nhà ở tọa lạc Tại số 35 Nguyễn Đình Chi, Phường I, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh theo bản vẽ hiện trạng nhà và đất của Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và đo đạc bản đồ, đã được Phòng quản lý đô thị Quận 6 kiểm tra nội nghiệp và Ủy ban nhân dân Quận 6 thẩm định bản vẽ hiện trạng và có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất ở quyền sở hữu nhà ở theo quy định của Luật đại đai và luật nhà ở.

Ông Đỗ Thành A phải có nghĩa vụ hoàn trả lại kỹ phần được hưởng cho các đồng thừa kế gồm: ông Đỗ Trí T, bà Đỗ Thị H Tu, ông Đỗ Trí Kh, ông Đỗ Trí C, ông Đỗ Trí Ph, ông Đỗ Trí C, ông Đỗ Trí Tr, ông Đỗ Trí M mỗi là 281.019.611đồng (hai trăm tám mươi một triệu không trăm mười chín nghìn sáu trăm mười một đồng).

Sau khi ông Đỗ Thành A thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả tiền cho các đồng thừa kế thì những người đang ở trong nhà gồm: Ông Đỗ Trí T, ông Đỗ Trí C, bà Quách M H và Đỗ Quách L, Đỗ Ngọc Ph, Đỗ Ngọc Y phải có nghĩa vụ ra khỏi nhà hoặc bị chường chế ra khỏi nhà theo quy định của pháp luật để giao nhà lại cho ông A trọn quyền sở hữu.

2. Án phí, chi phí tố tụng:

- *Về án phí:*

Ông Đỗ Thành A chịu án phí dân sự sơ thẩm 14.050.980đồng (mười bốn triệu không trăm năm mươi nghìn chín trăm tám mươi đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 43.447.500đồng theo biên lai thu tiền số 0004176 ngày 04 tháng 01 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 6, thành phố hồ Chí Minh; hoàn trả lại cho ông A 29.396.520đồng.

Ông Đỗ Trí T, bà Đỗ Thị H Tu, ông Đỗ Trí Kh, ông Đỗ Trí C, ông Đỗ Trí Ph, ông Đỗ Trí C, ông Đỗ Trí Tr, ông Đỗ Trí M mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm là 14.050.980đồng (mười bốn triệu không trăm năm mươi nghìn chín trăm tám mươi đồng).

- *Về chi phí tố trụng*: Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của ông A, ông Nguyễn Thành L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Nghĩa vụ thi hành án.

- *Về nghĩa vụ chậm thi hành án*:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoãn tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về hướng dẫn thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 và 26 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo:

Ông Đỗ Thành A, bà Đỗ Thị H Tu, ông Đỗ Trí Kh, ông Đỗ Trí C, ông Đỗ Trí Ph, ông Đỗ Trí C, ông Đỗ Trí Tr, ông Đỗ Trí M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Đỗ Trí T, bà Quách M H, Đỗ Quách L, Đỗ Ngọc Ph, Đỗ Ngọc Y có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 6;
- Chi cục THADS Quận 6;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Văn Hùng